

SỐ 1616

LUẬN THẬP BÁT KHÔNG

Tác giả: Bồ-tát Long Thọ

Hán dịch: Tam tạng Chân Đế Đời Trần.

Hỏi: Không thì vô phân biệt làm sao có được mười tám thứ?

Đáp: Để hiển hai thứ nhân và pháp vô ngã, là tướng chung của tất cả pháp, nay y theo chủng loại của các pháp bất đồng mà chia làm mười tám không, mười tám không gồm:

1. Nội không.
2. Ngoại không.
3. Nội ngoại không.
4. Đại không.
5. Không không.
6. Chân thật không.
7. Hữu vi không.
8. Vô vi không.
9. Rốt ráo không.
10. Vô tiền hậu không.
11. Bất xả ly không.
12. Phật tánh không.
13. Tự tướng không.
14. Tất cả pháp không.
15. Hữu pháp không.
16. Vô pháp không.
17. Vô pháp hữu pháp không.
18. Bất khả đắc không.

Hợp chung mười tám thứ này thành mười sáu không, gồm có hai

nghĩa để lập ra mười sáu không: 1. Thể. 2. Dụng.

Thứ nhất: Nói về thể của không:

1. Nội không: Cũng gọi là thọ giả không. Phạm phu và Nhị thừa cho sáu nhập là thọ giả, vì có thể thọ quả báo của sáu trần. Hiện tại nói về chỉ có sáu căn, không có năng chấp vì không có chấp, nên nói là thọ giả không.

2. Ngoại không: Cũng gọi là sở thọ không, lia sáu thứ ngoại nhập thì không có riêng pháp nào có thể thọ. Nếu sở thọ sở dùng của các chúng sinh chỉ là sáu trần, bên trong đã không có người năng thọ, thì bên ngoài cũng không có pháp nào năng thọ, tức là người pháp đều không, chỉ có thức không có cảnh, nên gọi là ngoại không. Vì không cảnh nên cũng không có thức, tức là nội không. Sáu nhập không thức tức là không có người; không có căn, trần tức là vô pháp, nên nội ngoại cả hai đều không, hai nghĩa thành nhau.

3. Nội ngoại không: Là thân không, thân bốn đại làm chỗ nương của nội và ngoại. Chỗ nương bên trong tức là sáu căn hoặc năm căn, đều có sắc tịnh và ý căn, đều nương vào thân này, nên gọi là chỗ nương bên trong. Chỗ nương bên ngoài là sáu trần bên ngoài, hoặc là thân bốn đại của chính nó, chỉ trừ của năm tịnh sắc căn, các sắc, hương v.v... khác thì thuộc sáu trần bên ngoài, vì thân nhiếp năm căn này nên gọi là ngoại, chẳng phải cho lia ngoài thân. Thân này có thể giữ lấy căn và trần, nên gọi là chỗ nương, là chỗ nương của căn và trần. Căn và phi căn này đều là không, nên gọi là nội ngoại không.

4. Đại không: Là sự gởi nhờ, dời đổi của thân, tức là khí thế giới, mười phương vô lượng vô biên đều là không, nên gọi là Đại không.

5. Không không: Có thể chiếu soi tướng chân thật, hợp chung với bốn không trước, từ cảnh được tên gọi là không trí, không trí cũng không nên lập không không.

6. Chân thật không: Là chân cảnh không. Người tu hành thấy nội ngoại đều không, không người vô pháp. Từ cảnh chân thật này đặt tên chân thật, là do tánh phân biệt. Tánh không thật có, gọi là tánh phân biệt. Tánh không tức là chân thật không. Sáu không này nói về thể không, tự thành thứ lớp: 1. Thọ giả không. 2. Sở thọ không. 3. Tự thân không. 4. Thân sở trụ xứ không. 5. Năng chiếu không. 6. Sở quán cảnh không. Bốn thứ trước là cảnh không của sở quán, loại thứ năm là trí không của năng quán, loại thứ sáu là chỗ phân biệt về cảnh giới, tướng mạo không. Lại bốn thứ trước là sở tri loại thứ năm là năng tri, loại thứ sáu là tướng mạo của sở tri. Loại thứ năm là trí không đối trị bốn cảnh

trước thì bốn cảnh là không. Loại thứ sáu là chân không, đối trị trí của loại thứ năm, nên trí thành không. Nếu chẳng có trí không của loại thứ năm đối trị bốn cảnh trước thì đó là có người có pháp, đó là tánh phân biệt. Do trí này thấy cảnh trước, là không người vô pháp, tức đối trị cảnh trước. Nếu không có cảnh không thứ sáu đối trị trí thứ năm, thì trí này chỉ là kiến giải về chân, lại thành tánh phân biệt, nên nói chân thật không thứ sáu gọi là trị trí.

Thứ hai nói về dụng của không:

Tự có mười hai thứ: 1. Hành không (Hữu vi không). 2. Phi hạnh không (Vô vi không). Bồ-tát học hai thứ không này để chứng đắc hai thứ pháp thiện: 1. Đạo thiện. 2. Quả thiện. Đạo tức là ba mươi bảy phẩm. Quả thiện tức là Bồ-đề...

1. Hành không (Hữu vi không): Là nói về các đạo vô người, vô pháp, chẳng phải chân thật, chẳng phải luống dối của ba thừa, là bốn thứ tâm này gọi là nhân thiện. Để đắc nhân thiện này, nên Bồ-tát học quán hành không.

2. Phi hạnh không (Vô vi không): Là hai thứ quả thiện, tức là Niết-bàn hữu dư và vô dư, hoặc hữu dư trừ tập khí, thì quả này là bốn thứ diên đảo, chẳng phải thường, vui, ngã, tịnh. Hoặc vô dư diệt khổ, tức là thường vui ngã tịnh. Không thứ bảy (hữu vi không) và không thứ tám (vô vi không) là Bồ-tát tịnh tự độ, không thứ bảy là đắc đạo, không thứ tám là đắc quả.

3. Rốt ráo không: Vì thường làm lợi ích cho mọi người mà Bồ-tát tu không, rốt ráo thường muốn lợi tha, đến khi chúng sinh độ hết tức thệ nguyện thường giáo hóa, tâm ấy có vương mắc, nay quán tâm ấy, tâm ấy định khiến xả tâm rốt ráo, tự nhiên làm lợi ích mới là trí chân thật, gọi là rốt ráo không. Nếu khởi tâm rốt ráo, có thể làm lợi ích, thì không khởi là không làm lợi ích, không trở lại tự nhiên thường làm lợi ích chẳng không, nên tâm rốt ráo này là trí thứ chín, gọi là rốt ráo không.

4. Vô tiền hậu không: Cũng gọi là vô thủ không, vì thành tựu rốt ráo không để lợi tha, nên không có trước sau, tức là vô thủ chung. Nếu Bồ-tát thủ hiểu cái không đó, thì sinh tâm mệt mỏi chán nản xả bỏ sinh tử, đã thấy sinh tử là không thì vô phân biệt trước và sau, và vì thủ chung đã không có phân biệt thủ chung, thì đối với lâu mau hơn kém không có tâm mừng lo, đối với lâu thì lo, đối với mau thì mừng. Đã là mừng lo thì có thể không xả bỏ sinh tử, vì không xả bỏ nên lợi ích rốt ráo mới được thành. vì thế, thứ mười là quán vô thủ không.

5. Bất xả ly không: Bồ-tát tu học định chỉ này để làm công đức

gốc lành vô tận. Vì sao? Vì tất cả chư Phật trong Niết-bàn vô dư cũng không xả môn công đức gốc lành, quả báo hữu lưu đã tận, công đức gốc lành vốn là vật hóa độ nên luôn có dụng này, Như Lai tuy nhập Niết-bàn, nhưng cũng còn tùy cơ duyên của chúng sinh, hiện hai thân ứng và hóa để dẫn dắt làm lợi ích cho muôn loài, tức là nghĩa lại khởi tâm, nên chúng sinh bất tận thì dụng của ứng thân và hóa thân cũng bất tận. Do đó nói “Tuy nhập Niết-bàn vô dư mà không xả công đức gốc lành”. Nếu Nhị thừa nhập diệt thì không có lại khởi tâm, vì từ bi mỏng ít, không hóa độ chúng sinh. Nếu Phật nhập Niết-bàn vô dư mà còn khởi tâm, là vì ba thân của chư Phật, Bồ-tát lợi vật vô cùng. Pháp thân Như Lai tức là tất cả chỗ nương của pháp vô lưu, nên nói tan mất mà không lia bỏ công đức. Sở dĩ biết được trong Niết-bàn còn có Pháp thân, là vì dụng làm rõ thể. Đã thấy dụng của ứng, hóa bất tận, nên biết thể của thân này thường tự vắng lặng, không bao giờ có dời đổi hay biến hoại, như các Sư Tỳ-bà-sa nói “Không có Niết-bàn, không có tự tướng, nhưng chẳng thể nói là không”. Vì sao? Vì có thể hiển sự dụng. Nếu không nương vào Niết-bàn thì không thành trí tuệ. Trí tuệ không thành thì phiền não không diệt. Niết-bàn có thể sinh đạo, đạo có thể diệt hoặc, tức là “Việc nhà” của Niết-bàn. Đã thấy có sự phải biết là có thể, nên chẳng thể nói là không. Pháp thân của Như Lai trong Niết-bàn, nghĩa cũng như vậy, vì trừ phân biệt Niết-bàn không bỏ công đức, tức là tánh phân biệt, vì trong nghĩa chân thật, không có phân biệt này, nên nói là bất xả ly không. “Ngôn ngữ nói Niết-bàn chẳng xả công đức, nhưng trong Niết-bàn cũng không có ý chẳng xả, nên gọi là bất xả không”, liền thành ý không bỏ sinh tử. Trước đã nói về không xả sinh tử, lợi tha rốt ráo, khác với hai thừa không thể vĩnh viễn lợi tha, hiện tại nêu rõ trong sinh tử và trong Niết-bàn đều là vật hóa độ, nghĩa này chẳng khác nhau. Từ trước đến đây gồm có ba không gọi là việc lợi tha, đây tức là bất xả không thứ mười một, cũng gọi là bất tán không.

6. Tánh không cùng với tự tướng không (7) và tất cả pháp không (8) ba thứ không này nói về nhân của tự lợi lợi tha.

Hỏi: Không là do cái gì tạo ra?

Đáp: Phật tánh thanh tịnh tức là không nên gọi là tánh không.

Hỏi: Vì sao gọi là Tánh Không?

Đáp: Phật tánh, tức là tự tánh các pháp. Vì sao? Tự nhiên mà có. Nhưng tự tánh có hai nghĩa: 1. Vô thủ. 2. Nhân. Ví như trong sinh tử vô thủ, hai pháp hữu tâm và vô tâm tự nhiên không có nhân. Nếu tâm có nhân, thì nhân này làm gốc, hữu là mới có, nếu vốn có thì nhân này tức

là tự nhiên, đã là tự nhiên thì cũng phải thừa nhận tâm là tự nhiên, trước kia chưa có nhân thì lẽ ra không có chúng sinh, có lúc có nhân mới có chúng sinh, ví như đất, đá... nếu khi có nhân thì nên thành chúng sinh, nên biết một phần tự nhiên làm hữu tâm, một phần thì làm vô tâm, nên nói: “Ví như trong sinh tử vô tử hai pháp hữu tâm và vô tâm tự nhiên không có nhân”. Phật tánh cũng vậy, tự nhiên không có nhân. Luống dối thường có nghĩa tự nhiên, huống chi là chân thật mà không có tự nhiên? Cho nên từ vô tử, Phật tánh làm nhân, do đó sáu nhập muốn cầu giải thoát, nếu không có Phật tánh thì quả giải thoát không được thành tựu, cũng như viên ngọc tịnh có thể làm cho nước đục lắng trong. Vì Phật tánh vô tử cho nên sinh tử cũng vô tử. Một khác không. Tịnh, bất tịnh không... đã nói như trên, tánh không này vì lia năm lỗi để nói về năm công đức. Người và pháp là tánh phân biệt, từ nhân và pháp sinh phân biệt, đó là tánh tha. Dựa theo tánh phân biệt này tìm cầu pháp không thật có. Dựa theo tánh y tha này mà tìm cầu sự phân biệt của nhân pháp cũng không thể nắm bắt được, tức là tánh chân thật, chân thật vô thể. Vì vô thể nên vô tướng, vì vô tướng nên vô sinh, vì vô sinh nên vô diệt, vì vô diệt nên vắng lặng, vắng lặng tức là tự tánh Niết-bàn.

Tự tánh không này dứt trừ năm tội lỗi: 1. Trừ tâm thấp kém. Không coi thường việc tin Phật tánh là có thể chứng đắc, chứng đắc Phật tánh thì có vô lượng công đức, nhưng không thể phát tâm Bồ-đề nếu không phát tín tâm này. Thường giữ lấy sự thấp kém, từ Phật tánh khiến kẻ ấy phát tâm, nên gọi là trừ tâm thấp kém. 2. Trừ tâm tự cao. Nếu người không hiểu Phật tánh bình đẳng, cho rằng mình có Phật tánh, ta đã phát tâm, người khác không có Phật tánh, không thể phát tâm, nên tự cao, ngã mạn. Nếu hiểu lý này thì không có đây kia. Tâm tự cao liền diệt, nên nói là trừ tâm tự cao. 3. Trừ chấp trước luống dối, xả bỏ chân thật. Luống dối là lý do tội lỗi của sinh tử. Ví như có người đến đánh đập chửi mắng... một là không phải vốn đã có, hai là do tâm tạo tác, nên khởi luống dối, không phải là tự nhiên tức là luống dối. Nếu không hiểu đạo lý chân thật, cho đó là chân thật thì chấp trước luống dối, buông bỏ chân thật, nên sinh lợi cho phiền não của ba độc. Nếu biết sinh tử, luống dối không phải là thật có, thì không thấy có người đánh đập kẻ bị chửi mắng, không thấy chúng sinh tội lỗi, không sinh phiền não, liền xả bỏ luống dối, chỉ thấy chúng sinh đều có Phật tánh, công đức đồng tròn đầy, tức là có thể nắm giữ chân thật, do đây liền sinh từ bi thành tựu Bồ-đề. 4. Có thể trừ ngã kiến: Tự tánh các pháp xưa nay chân thật, hoặc có hoặc không, cả hai đều bình đẳng. Nếu người hiểu được điều

này, thì liền bỏ tâm chấp trước của ngã kiến. 5. Trừ sợ hãi: Có thể khiến cho chúng sinh tin thọ chánh pháp sâu mâu hữu tướng và vô trước của chánh pháp tức hiểu rõ là Phật tánh thì có thể tin thọ. Chánh pháp vô tướng, tin thọ chánh pháp vô tướng thì không chê bai Đại thừa.

Kế là nói tánh không này có khả năng dẫn phát năm công đức: 1. Trừ sự thấp kém sinh khởi chánh cần. 2. Trừ kiêu mạn sinh bình đẳng.

3. Trừ luống dối sinh từ bi. 4. Trừ kiến chấp sinh Bát-nhã. 5. Trừ sợ hãi thọ chánh pháp. Cho nên nói tánh không, nói lên lý Phật tánh có năm thứ công đức, lìa năm tội lỗi, trị hộ tánh khiến được thanh tịnh, tức là nhân của tự lợi. Không thứ mười hai này gọi là tánh không, Phật tánh tức là không.

7. Tự tướng không, là đặc ba mươi hai tướng đại và tám mươi tướng tiểu. Tướng lại có hai thứ: 1. Sắc tướng, là bốn đại và năm trần. 2. Vô sắc tướng, là tất cả tâm pháp của bốn ấm hóa thân là chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn. Vì sao? Vì sinh tử là luống dối điên đảo, chẳng qua là khổ đế và tập đế. Hóa thân thì không như thế, vì nương vào Pháp thân và ứng thân mà có thể tánh không phải là điên đảo. Lại có thể trừ điên đảo của chúng sinh, nên nói phi sinh tử phi Niết-bàn là vì có thủy chung. Vì phi sinh tử, tức không có tướng luống dối của sinh tử, vì phi Niết-bàn tức cũng không có tướng chân thật của Niết-bàn, nên gọi là tướng không. Nếu Bồ-tát tu được tướng không này, thì khiến cho ba mươi hai tướng và tám mươi tướng tùy hảo, có thể tu trị tướng mạo của hóa thân khiến được thanh tịnh. Không thứ mười ba này gọi là tướng không.

8. Tất cả pháp không: Là tất cả pháp của Như Lai gồm vô lượng số cát sông Hằng, như mười lực, bốn vô úy ... nói về cái không lìa nhau và chẳng lìa nhau. Nếu lấy Pháp thân so với ứng thân thì có lìa và không có lìa, chỉ có ứng thân thì ẩn mất không lìa Pháp thân. Vì sao? Vì Pháp thân, là gốc, ứng thân là ngọn, ngọn không lìa gốc, gốc thì lìa ngọn. Không thứ mười bốn này gọi là tất cả pháp không.

Hỏi: Nếu Pháp thân không lìa ứng thân thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu thế một người thành Phật thì tất cả mọi người đều được thành Phật. Nhưng vì tất cả mọi người không đồng thời được thành, nên biết Pháp thân có nghĩa không phải là ứng thân. Pháp thân cũng không lìa ứng thân. Vì sao? Vì Pháp thân thường không có sai khác, thường không lìa công đức của chư Phật ba đời. Nếu có thể như vậy thì vừa là lìa vừa là chẳng lìa. Đạo lý người tu hành như vậy thì đây là có thể đắc quả của ứng thân. Chỉ có ứng thân và hóa thân đều có thể lợi vật, hóa

thân chính là gieo giống, ứng thân thì làm thành thực, khiến cho tất cả pháp không này là tất cả Phật pháp thanh tịnh. Tất cả Phật pháp lại có hai nghĩa: 1. Không lìa không chẳng lìa: Vì không thể chấp riêng một bên. 2. Không chấp và sở chấp, vì cảnh và trí không sai khác. Đây là biện biệt về tất cả pháp không thứ mười bốn. Đến đây gồm có ba không (tánh không, tự tướng không, tất cả pháp không) là đã nói xong nhân của tự lợi lợi tha.

Hữu pháp không thứ mười lăm và vô pháp không thứ mười sáu, hai không này nêu chung về thể của mười bốn thứ không ở trước.

9. Hữu pháp không: Là cả người và pháp đều không có gì, để trừ sự chê bai về tăng ích.

10. Vô pháp không: Là chân thật hữu. Lý vô người vô pháp này để trừ vọng chấp của chúng sinh cho không có đạo lý này, nên gọi là vô pháp không. Để trừ sự chê bai về tổn giảm, lìa tăng lìa giảm thì chẳng phải là có không, nên gọi là thể không, vì hai thứ không này thuộc chỗ thuộc về của mười bốn thứ không trước.

11. Thứ mười bảy là Hữu pháp vô pháp không: Một loại không này nêu ra các tướng không. Gọi hữu pháp vô pháp không, là nói về tướng của thể không, nhất định vô pháp gọi là quyết định không, có lý vô người vô pháp này cho nên gọi là quyết định có. Không này có này là tướng của thể không, thể hiện rõ lý không có thêm bớt, tướng nói về sự quyết định của thể, quyết định là không hay quyết định là có, tức là chân thật không và chân thật có, là chân thật không có người và pháp là chân thật có đạo lý ấy.

Ở đây sở dĩ chỉ nói mười sáu không, chính vì hai thứ không (hữu vi và vô vi) còn lại thuộc thể của sáu thứ không trước. Cũng là mười bốn không, tức là bốn thứ không sau (hữu pháp, vô pháp, vô pháp hữu pháp và bất khả đắc) lại nói về các thể tướng trước. Một loại bất khả đắc không sau cùng này thuộc về mười bốn thứ không trước, cho nên có mười bốn không, mười sáu không và mười tám không khác nhau.

12. Nêu ra quả của không: Đó là bất khả đắc không, là nói quả này khó chứng đắc. Vì sao? Như lý không này, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, mà tức là đại thường. Nghĩa của thường đã không thật có, nên nghĩa đoạn cũng không thật có, không có tướng quyết định thật có nên gọi là khó đắc. Vì sao? Vì lý không này chẳng phải khổ không phải vui, không phải ngã, không phải là vô ngã mà là đại ngã. Không phải tịnh, không phải bất tịnh mà là đại tịnh. Không này thuộc về sự dụng của tám không, vì thấy rõ không người pháp chính là thể không, nên

gọi là tùy theo sự dụng không đồng, lìa chỗ nêu rộng thì thành khác như đã nói ở trên.

Sáu thứ không đầu tiên (từ nội không đến chân thật không), nói về thể của không tức mười không kế tiếp (từ hữu vi đến vô vi) là nói về dụng của không, hai không sau (hữu pháp và vô pháp) trong dụng không là thuộc về mười bốn không, không thứ mười bảy (vô pháp hữu pháp) là thuộc về thể của sáu không. Không thứ mười tám (bất khả đắc) làm chỗ thâm gồm dụng của tám không (từ không thứ bảy đến thứ mười bốn), cho nên mười tám không thành mười sáu không, mười sáu không còn lại mười bốn không. Hoặc trước nói rộng sau nói lược, hoặc trước nói sơ lược sau nói rộng. Lý và sự bất đồng, thể tướng sai khác, hoặc lìa hoặc hợp, nghĩa ấy cũng như vậy.

* Từ đây trở xuống là lý phân biệt không thứ tư có ba thứ:

1. Nói về lý tịnh bất tịnh: Nếu nói không thì định là bất tịnh, tức tất cả chúng sinh không được giải thoát. Vì sao? Vì định bất tịnh thì không thể khiến tịnh. Nếu nói định là tịnh thì tu đạo vô dụng. Vì sao? Vì khi chưa đắc đạo vô lậu giải thoát thì thể của không vốn đã tự nhiên thanh tịnh, tức không có phiền não có thể làm chướng ngại trí tuệ. Lại có thể dứt trừ tức không nương vào công lực mà tất cả chúng sinh đều tự đạt được giải thoát, nhưng hiện thấy nếu lìa công lực thì chúng sinh không được giải thoát, nên biết không này chẳng phải là định tịnh. Lại do công dụng mà được giải thoát, nên biết không này chẳng phải định bất tịnh. Đó gọi là lý tịnh, bất tịnh và bất tịnh tịnh.

Lại giải thích: Nếu nói lý không định là bất tịnh, thì tất cả công lực đều không có quả báo. Vì sao? Vì tự tánh của không giới là bất tịnh, tuy là sinh đạo mà tục không thể trừ, đạo thì vô dụng, không có nghĩa ấy, nên biết không này chẳng phải tánh bất tịnh.

Hỏi: Nếu như thế đã không có tự tánh bất tịnh, thì cũng phải không có tự tánh tịnh, nhưng vì sao phân biệt pháp giới là phi tịnh phi bất tịnh?

Đáp: Thức A-ma-la là tâm tự tánh thanh tịnh, nhưng bị khách trần làm nhiễm ô, nên gọi là bất tịnh. Vì khách trần dứt hết nên lập làm tịnh.

Hỏi: Vì sao không nói định tịnh định bất tịnh, mà nói hoặc tịnh hoặc bất tịnh?

Đáp: Vì để hiển bày nghĩa pháp giới, năm nhập và thiền định... khác nhau. Sở dĩ không nói tịnh, là vì nói về các căn như nhãn v.v... tuy bị phiền não che lấp, nhưng không bị phiền não làm nhiễm ô. Lại

không phải là tịnh, cũng không phải tự tánh tịnh nên không nói là tịnh. Hoặc pháp giới tuy bị phiền não che lấp, nhưng không bị phiền não làm nhiễm ô, nên chẳng phải là bất tịnh, mà là tự tánh tịnh. Do là tự tánh tịnh nên không nói bất tịnh. Vì thế biết pháp giới khác với thể của năm nhập .

Hỏi: Vì sao không nói quyết định là bất tịnh?

Đáp: Vì nói bất tịnh có khác với thiền định. Vì sao? Nếu nói pháp giới quyết định có phiền não tức tự tánh bất tịnh, nhưng pháp giới này tuy bị phiền não che lấp, nhưng không phải là tự tánh bất tịnh, cho nên không được nói quyết định là bất tịnh hay chẳng phải bất tịnh, chính vì đạo lý của pháp giới quyết định có.

Hỏi: Vì sao không nói như như quyết định là tịnh, mà nói là tịnh, bất tịnh?

Đáp: Vì khiến chúng sinh tu đạo, nên nói là tịnh bất tịnh, tức là nói lên như như có khác với năm căn . Vì sao? Vì như như và năm căn cùng bị phiền não che lấp, nhưng đều không bị phiền não làm nhiễm ô, cùng đều là tịnh, nhưng nghĩa tịnh có khác nhau. Vì sao? Vì thể của năm căn lìa phiền não, không phải tánh của phiền não, nên năm căn chỉ có tịnh, không phải bất tịnh. Nếu như như không lìa phiền não mà là tự tánh của phiền não, nên biết tịnh mà lại có nghĩa bất tịnh. Lại như như và thiền định đều bị phiền não che lấp, đều có nghĩa bất tịnh, nhưng nghĩa bất tịnh đó khác nhau. Nếu thiền định đó bị phiền não che lấp, lại bị nhiễm, thì hoàn toàn mất tự tánh, toàn thể thành phiền não cũng thành bất thiện. Hoặc như như đó tuy không lìa phiền não, gọi là bất tịnh thì cũng không mất nơi tự tánh, cũng không chuyển thành phiền não cho đến bất thiện, nên nói tức bất tịnh mà lại có nghĩa tịnh. Có thể chia làm ba trường hợp: 1. Năm căn lìa phiền não, không bị phiền não nhiễm ô, thì chỉ là tịnh, không phải là bất tịnh. 2. Thiền định thành phiền não, bị phiền não làm nhiễm ô, thì chỉ là bất tịnh, không tịnh nữa. 3. Như như vì khác với năm căn, không bị phiền não làm nhiễm ô, là tịnh mà không lìa phiền não, tức là bất tịnh. Nên nói là tịnh mà lại có nghĩa bất tịnh. Lại nữa, như như vì khác với thiền định, không lìa phiền não, nên nói bất tịnh mà cũng không mất tự tánh, cũng không chuyển thành phiền não cho đến bất thiện, nên nói tức bất tịnh mà lại có nghĩa tịnh.

2. Nói lý phi hữu phi vô: Không người vô pháp nên nói phi hữu, thật hữu, đạo lý của không nhân vô pháp nên nói phi vô, cũng nói là chân thật có và chân thật không, tức là phi hữu phi vô.

3. Nói lý bất nhất không khác: Các thứ tịnh bất tịnh: Nếu tịnh thì

lìa đoạn lìa thường. Nghĩa của thường khác với ngã nên nói bất nhất. Thể của ngã là thường nên nói không khác. Đây là nói về như có đủ ba đức. Ngay trong mười sáu không này nêu bốn khoa để phân biệt: 1. Có sáu không, nói về tự tướng của không. 2. Có tám không, nói về sự dụng của không. 3. Có hai không, nói về tịnh, bất tịnh. 4. Nói về lý của mười sáu không này, có thể trừ bốn thứ tội lỗi: a. Trừ hý luận. b. Trừ sợ hãi. a. Trừ biếng nhác. d. Trừ nghi ngờ.

a. Trừ hý luận, có hai thứ:

Nơi chúng sinh thế gian trong nội ngoại khởi vô lượng hý luận, cho có ngã, vô ngã... đều dựa vào quả của nhân đạo... gọi là hý luận. Nếu thấy đạo và quả của đạo đều là không thì có thể trừ các thứ hý luận này.

Nếu là nội không, ngoại không, nội ngoại không và đại không, thì bốn thứ không này có thể trừ các hý luận về hai ngã là người và pháp của thế gian. Nếu là Không không và Đệ nhất nghĩa chân thật không, thì hai thứ không này có thể trừ các thứ hý luận về nhân quả và cảnh trí của xuất thế gian.

b. Trừ sợ hãi: Là chúng sinh nghe ai nói người đều không thì sinh sợ hãi, không chịu tu đạo, cho nên Như Lai vì chúng sinh đó mà nói không này có sự dụng. Vì sao? Vì nếu người có thể tu sự dụng của tám không thì có thể đắc đạo, đạo quả, cho đến tất cả công đức như ba thân v.v...

c. Trừ biếng nhác: Nếu quán quyết định là tịnh thì không nhọc tu đạo. Nếu nói quyết định là bất tịnh thì không bao giờ trừ diệt được, cũng không nhờ tu đạo, chỉ ở trong sinh tử, không bao giờ giải thoát, do đó phải phân rõ là có tịnh hay bất tịnh. Vì sao? Vì khi có hoặc thì bất tịnh, sau khi dứt hoặc rồi, thì liền thanh tịnh, nên phải tu đạo.

d. Trừ nghi ngờ: Hoặc là tâm đó khi đã nghe như như là hữu và vô thì liền sinh do dự, không thể quyết đoán. Như thấy khúc gỗ cho là người, nói người là khúc gỗ. Phật vì những người này mà phân biệt rõ hai ngã của người, pháp, quyết định là không, lý không người vô pháp quyết định là có cho nên không. Hai nghĩa có, không tồn tại. Như thế lý này có công năng dứt trừ tâm nghi.

* Thứ ba nói về duy thức chân thật, phân rõ tất cả các pháp chỉ có thức tịnh, không có năng nghi, cũng không có sở nghi, giải thích rộng như Luận Duy Thức. Nhưng nghĩa duy thức có hai thứ: 1. Phương tiện: Là đầu tiên quán chỉ có thức A-lê-da, không có cảnh giới nào khác, đắc cảnh không và trí không hiện tiền, trừ thức vọng đã hết, gọi là phương

tiện duy thức. 2. Nói về chánh quán duy thức, dứt trừ tâm thức luống dối của sinh tử cho đến cảnh giới, tất cả đều thanh tịnh, chỉ còn có tâm a-ma-la thanh tịnh.

* Thứ tư nói về chỗ nương chân thật: Đó là khổ y đế. Thứ năm tà hạnh chân thật là tập đế. Thứ sáu thanh tịnh chân thật tức là diệt đế. Thứ bảy chánh hạnh chân thật tức là đạo đế. Trong bốn đế, mỗi đều có ba thứ, như đã giải thích riêng. Kinh Giải Tiết nói: “Phật nói có bảy thứ chân như: 1. Sinh. 2. Tướng. 3. Thức. 4. Y chỉ. 5. Tà hạnh. 6. Thanh tịnh. 7. Chánh hạnh”.

1. Sinh chân như: Là các pháp hữu vi, đều là không như.

2. Tướng chân như: Là người và pháp, cả hai đều vô ngã.

3. Thức chân như: Là tất cả hữu vi chỉ có thức.

4. Y chỉ chân như: Là như chỗ nói về khổ đế.

5. Tà hạnh chân như: Là như chỗ nói về tập đế.

6. Thanh tịnh chân như: Là như chỗ nói về diệt đế.

7. Chánh hạnh chân như: Là như chỗ nói về đạo đế.

Bảy thứ chân như này tức là đệ nhất nghĩa đế, đệ nhất nghĩa đế thuộc về tánh chân thật, nên gọi là bảy thứ chân như, tức là bảy thứ chân như nói về ở trước, có đủ như trong Luận Tam Vô Tánh giải thích rộng.

Hỏi: Làm sao biết bảy thứ này đều là đệ nhất nghĩa đế, tức là thuộc về tánh chân thật?

Đáp: Do hai nghĩa nên biết bảy thứ này đều là trên hết, tột bậc, tức là cảnh giới của hai trí. Gọi là trên hết: Tức là như như nơi đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế này tức là chỗ chiếu soi của trí như lý nên gọi là trên hết. Cái gọi là tột bậc, tức cảnh giới của nhất thiết trí, tức là tục đế. Tục đế này làm chỗ chiếu soi của trí như lượng.

Trí như lý tức là trí vô phân biệt, trí như lượng tức là trí vô phân biệt hậu đắc. Lại nữa, trí như lý là tất cả chủng trí, trí như lượng tức là nhất thiết trí. Chỉ là một trí, thông với chân thì liền thông với tục, có nghĩa tức không tức chân, mà chọn tên là trí như lý, cũng gọi là tất cả chủng trí. Hoặc nghĩa của tục đế là nghĩa của hữu, thì chọn tên là trí như lượng, cũng gọi là như nhất thiết trí. Nói trên hết, tột bậc, nhưng là cảnh giới của hai trí, tức là đối tượng nhận biết của trí như lý và trí như lượng.

Lại có nghĩa khác: Biết bảy thứ chân như này là thuộc về tánh chân thật. Vì sao? Để nói tất cả pháp chân thật đều là vọng tưởng một khác, tức là phi nhất, phi dị, vì là bốn thứ chẻ bai. Nói bảy thứ chân như

này là không thật có, là nói khác các tướng, cũng là không thể nói, vì không khác đối với các tướng. Nói khác đối với các tướng là không thể nói được, không khác đối với các tướng, cũng là không thể nói. Cũng khác, không khác, chẳng khác, chẳng không khác đều không thể nói. Nói bảy thứ chân như này là không thể thuyết trong các tướng, cái hữu của nó cũng không thể nói, thì chính là vô, vừa có, vừa không, phi hữu phi vô, đều không thể nói, vì lia bốn thứ chê bai.

Lại có riêng đặc tín và hữu. Vì sao? Tức là cảnh giới thanh tịnh, nên biết là có. Nếu người có thể đem tâm duyên pháp này, thì tâm đó liền thanh tịnh, nên phải biết, bảy thứ chân như ấy đều là thường trụ, vì trong tất cả thời, tánh không thay đổi, đó là cảnh giới thanh tịnh, do đó nên biết, là tánh thiện chân thật. Vì lý thường này là thiện, nên biết, đó là vui đẽ. Vì sao? Vì thường nên nhân theo đó là vui, vì thiện nên nhân theo đó là tịnh. Như vậy, bảy thứ chân như, tức là thể tánh của tất cả pháp, vì là thể tánh nên nói là ngã, tức là bốn đức thường, vui, tịnh, ngã. Lại cũng giải thích, sở dĩ gọi bảy thứ này là chân như, là tánh chân thật của đệ nhất nghĩa đế, là đồng một vị.

1. Sinh chân như, có ba nghĩa:

a. Sinh chân như: Là thể của nhân quả, là một nhưng tên gọi thì có khác. Vì sao nói là một? Vì đồng là y tha nên là có. Nhân đã là y tha, thì quả cũng là y tha. Thể của nhân quả này tức là năm ấm. Năm ấm thì vô ký, nên gọi là quả. Nghĩa hữu ký của năm ấm thiện ác gọi là nhân, lấy năng sinh của nó làm nhân, sở sinh làm quả, cũng là đối với năm ấm trước làm quả, đối với năm ấm sau làm nhân, nên biết chỉ là một niệm là năm ấm mà có tên là nhân tên quả, nhưng thể thì thật không hề có khác, nên nói là một thể, mà danh tự có khác. Nhân này và quả này, đều là y tha thì không có tự tánh. Không có tự tánh nên thể không chân thật, do đó gọi là một vị, tức đồng không chân thật nên gọi là sinh chân như.

b. Nói một vị, là vì sinh chân như này đã là tánh y tha, thì không có sinh chân thật, nên gọi là sinh chân như, tức là tánh không vô sinh, vì vô sinh, nên tức là một vị.

c. Tánh y tha này phải là tánh có phân biệt, vì tánh phân biệt đã là tánh vô tướng, tánh vô tướng tức là chân như vô tướng, ngay nơi tướng chân như tức là một vị. Do đó, lấy ba nghĩa này gọi là sinh chân như.

2. Tướng chân như: Vì nói lên pháp chung với tướng, là người vô ngã và pháp vô ngã, tức là lý hai không, là tướng chung của tất cả pháp, tức là tướng chân như.

3. Thức chân như: Là chỉ có thức, không có cảnh giới, vì cảnh giới không thành thì thức cũng không thành. đây là năng duyên và sở duyên đồng là tánh không thật có nên gọi là thức chân như.

4. Y chỉ chân như: Là khổ năm ấm làm thể. Năm ấm này làm chỗ nương của chúng sinh, nương vào đây làm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả... nên gọi là nương dựa khổ để có bốn tướng: khổ, vô thường, không và vô ngã, bốn nghĩa này đồng là không điên đảo nên đều gọi là chân thật, tức là y chỉ chân như. Từ đây trở xuống, bốn tướng đều là không, vì không có gì nên gọi là chân như, cũng là y chỉ chân như.

5. Tà hạnh chân như: Là tập đế. Tập có hai nghĩa nên gọi là chân như: a. Chân như vô đảo, là nghĩa năng sinh. Đây là nghĩa chân thật, tức là tập chân như. b. Năng sinh sở sinh đều không có gì, vì không có gì nên gọi là tà hạnh chân như.

6. Thanh tịnh chân như: Là diệt đế, cũng có hai nghĩa: a. Chân như vô đảo, vì bốn đức đều là không điên đảo nên gọi là chân như. b. Diệt đế không khác với sinh tử, đồng nhất như như, đều là không thật có, nên gọi là thanh tịnh chân như.

7. Chánh hạnh chân như: Là Đạo đế. Đạo tức là Bát-nhã. Thể tánh của Bát-nhã trái với vô minh. Đạo tức là không điên đảo, thể của chân như như đạo và phiền não đồng, đối với hai không đều là không thật có, đều là một vị như như, nên gọi là chánh hạnh chân như, cũng gọi là chân như, cũng gọi là như như, cũng gọi là chân thật, tất cả đều được.

Mười thặng trí chân thật: Có mười loại thặng trí, vì để trừ mười thứ ngã kiến: 1. Nhất giả chấp. 2. Nhân giả chấp. 3. Thọ giả chấp. 4. Tác giả chấp. 5. Tự tại giả chấp. 6. Tăng thượng giả chấp. 7. Thường giả chấp. 8. Bất tịnh - tịnh giả chấp. 9. Tu hành giả chấp. 10. Hệ phược giải thoát giả chấp.

1. Nhất giả chấp: Là nhóm hợp các pháp, cùng đặt chung một tên, thì rơi vào đoạn kiến. Vì sao? Bài kệ trong Luận Thất Nhập nói: “Vị như bờ đê lở, không trở lại như cũ” cho đến “Thân xác trong mồ mả, không thể tái sinh nữa, chỉ có cảnh giới căn, gọi là chúng sinh”. Hoặc Thánh giáo nói: “Có như dấu chim trong hư không, có thể thấy được”. Đây là hiển bày nhất giả chấp của ngoại đạo thế nhập, họ cho tức thân là người, thân diệt thì ngã mất, tướng rơi vào đoạn kiến. Vì phá chấp này nên lập năm ấm. Thặng trí tuy có ba nghĩa, là có nhiều nhóm hợp và dị biệt. Sắc tâm của ba đời đồng gọi là ấm, nên là nhóm hợp. Nhóm Sắc khác với thọ, nhóm thọ khác với tướng... nên gọi là khác biệt, đó

gọi là năm ấm. Nếu hiểu rõ năm ấm có ba nghĩa này, thì không có chấp của nhất giả. Nói ba đời, là quá khứ đã lui sụt, vị lai thì chưa có, hiện tại thì không trụ, nhưng lấy tất cả các sắc nội ngoại đồng gọi là năm ấm, vì ba nghĩa này đối trị ba thứ vô minh, là một giả nói cho đến tương tạt: 1. Vô minh, như ngoại đạo thế nhập cho thân là một vật, một vật là ngã. Người không biết chỉ có ba đời và năm ấm nên rơi vào đoạn kiến. Đây là ngay nơi ấm mà chấp ngã, ấm diệt thì ngã mất. Phật vì những người này mà nói năm ấm là nhiều, chẳng phải một, tức phá cái chấp nhất giả. 2. Giả nói vô minh: như các ngoại đạo ưu-lâu-khư cho thân là phần khác, tức chấp người khác với pháp. Đây là lìa ấm mà chấp ngã, nên rơi vào thường kiến. Vì sao? Vì người và pháp đã khác, thì cho ấm diệt mà ngã còn, do không hiểu nhóm hợp các ấm giả nói là người, chỉ gọi là vô thể, vì mê lầm giả nói này nên gọi là giả nói vô minh, Đức Phật vì đó mà nói nhóm hợp giả nói là pháp, thể tức là không, tức phá trừ chấp ấy, nên nói là có thể dứt trừ giả nói vô minh. 3. Tưởng tạt vô minh, như sở chấp của Nhất thiết hữu bộ, cho trong tám thánh đạo, chánh tư duy và chánh kiến đồng thuộc về Bát-nhã, vì họ không thể phân biệt cả hai đều khác nhau, nên sinh ra cái chấp ấy. Do đó các sư của kinh bộ Đại thừa nói: “Chánh tư, mong cầu lý trước chưa quyết đoán, cũng vẫn thuộc tác ý”. Tác ý tức là ý nghiệp nên không thuộc về Bát-nhã, chỉ có chánh kiến gọi là Bát-nhã, luận chung cho tất cả tri kiến, thì khả năng thông đạt hay tuyển chọn đều thuộc Bát-nhã, năm ấm cũng vậy. Nếu không thể phân biệt thọ khác với tưởng, tưởng khác với hành, cho tưởng và thọ chỉ có một vật, thì mất thể tánh của nó, nên gọi là tưởng tạt vô minh, vì tưởng tạt vô minh nên mất chánh kiến, vì mất chánh kiến thì không thể được giải thoát, cho nên Phật vì hạng người đó mà giảng nói năm ấm khác nhau, phân biệt thọ, tưởng... khác nhau. Vì lập hai tướng chung riêng, tướng riêng sinh chứng kiến, tướng chung thì sinh tỷ kiến.

Hỏi: Vì sao năm ấm thuộc về chân thật căn bản?

Đáp: Sắc có ba thứ: 1. Sắc phân biệt: Cũng có các nghĩa dài ngắn, lớn nhỏ, vuông tròn... đều thuộc giả phân biệt, vì không có tự thể riêng. 2. Sắc chủng loại: Là mỗi sắc đều có chủng loại, như từ nhân sinh quả, lấy lửa sinh làm nhân để sinh vào chủng loại của nhà lửa, chủng loại đã tương tự, tức là pháp thật cùng sinh thuộc y tha giả, vì chủng loại của nó nương vào nhân mà được thành, không phải năng lực của tự tánh. 3. Sắc như như: Nếu là phân biệt giả danh thì hoàn toàn không có, tức là pháp không, nếu là y tha giả, tuy là có tự thể, nhưng thể không chân thật, vì y tha mà có, tức là có pháp không, tự thể của hai hai không này đã là chân

thật nên gọi là sắc như như, do tự tánh của sắc là như vậy, lấy sắc làm đề mục cho như như. Đây là nhà sắc của như như nên nói sắc như như, lấy ngọn theo gốc đặt tên, cũng có thể nói lấy gốc làm đề mục đối với ngọn. Chân thật này gọi là giả chân thật, vì thế giả thì không nên gọi là chân thật, giả không tức là như như, tướng chân thật cũng là không thật có. “Sắc ấm đã là ba giả, là thuộc về ba giả”, thọ khổ, thọ vui là giả phân biệt, phân biệt thể từ nhân duyên sinh, có nhân có quả tức là giả y tha, như như gọi là giả chân thật. Nếu có thể phân biệt tướng chung và tướng riêng, thì tâm này là tướng. Nếu thọ lãnh khổ và vui, không có chấp riêng thì gọi là thọ.

2. Nhân giả chấp: Vì dứt trừ chấp này nên thành lập thắng trí của mười tám giới các ngoại đạo chấp chung tất cả pháp, do ngã mà được sinh nên gọi là nhân giả chấp. Ngã có chín pháp là: 1. Tri. 2. Vui. 3. Khổ. 4. Dục. 5. Sân. 6. Công lực. 7. Niệm. 8. Pháp. 9. Phi pháp. Ngã đã vốn có, từ ngã sinh pháp và phi pháp. Pháp, phi pháp khiến tâm hòa hợp chung với ngã, vì hòa hợp cho nên có thể có sở tri. Vì biết nên có vui. Vì vui nên có khổ, do vui nên sinh dục, do khổ sinh giận, lý do muốn được vui là vì chán khổ. Tu công lực, do công lực nên có chánh niệm. Vì muốn giải thoát nên phải trừ pháp và phi pháp. Pháp, phi pháp không sinh thì không có biết. Vì không có biết nên không có khổ vui... nếu cầu giải thoát thì phải tu bốn pháp: 1. Chân thật ngữ: Tức là trì giới. 2. Thí. 3. Khổ hạnh. 4. Định. Nếu người tu được bốn thứ chánh pháp này, thì được sinh đường lành. Đường lành thì được vui. Vui thì có trí tuệ. Có trí tuệ thì chán pháp, phi pháp. Chán pháp, phi pháp thì được giải thoát. Đại thừa phá rằng: “Nếu nói trước có ngã mà chưa có pháp phi pháp, sau đó không có nhân duyên mà sinh”. Giải thoát cũng vậy, đã được giải thoát rồi thì cũng nên không có nhân duyên lại sinh pháp phi pháp. Như vậy thì không có thời gian giải thoát. Cảnh giới, là nghĩa hạt giống, tự phân chủng loại, gọi là hạt giống. Hạt giống cũng nghĩa là một, vì chủng loại đồng nhất, chỉ phân mở ra thì liền thành mười tám giới, nhưng hạt giống có ba thứ: 1. Năng chấp. 2. Sở chấp. 3. Chấp sáu căn như nhãn v.v... đều có thể giữ lấy hạt giống, gọi là tự chủng. Chủng loại tức là năng sinh, chỉ tùy nhân duyên hơn kém mà có quả dị sinh, vì hơn kém không đồng, do tham quá khứ, sáu trần sinh nghiệp, huân tập vào thức A-lê-da khiến cho hạt giống đã đồng là một tham nên nói là hạt giống là một có thể đắc quả khác của sáu căn, nên nói nhân có sáu thứ. Nhưng nói căn là năng chấp, căn hiện đã không phải tâm pháp thì thật ra không phải năng chấp, nhưng vì ngoại đạo nói trong căn riêng có

người là năng chấp, nên theo phương tiện nói căn là năng chấp sáu trần như sắc là đối tượng giữ lấy. Hạt giống do tự chủng sinh, cho nên nói do tham quá khứ. Nội căn muốn dùng ngoại trần nên lấy tham cùng với tham căn sinh ra Trần-nầy, cũng do tham nơi sáu trần nên có sáu căn. Lại do tham của tham trần sinh ra sáu căn. Sáu thức là giữ lấy hạt giống, từ tham nội căn và ngoại trần mà sinh, mười tám loại nầy từ nhân mà gọi là giới, giới là hạt giống. Giả nói giới nầy có ba nghĩa: 1. Năng tác. 2. Đối tượng tác. 3. Hành vi. Phá câu-hi-la khi còn là ngoại đạo cho ngã là năng tác, đến hỏi Phật, Phật theo phương tiện giả nói nhãn... là năng tác, người đó chấp nhãn... làm ngã tác. Lại nữa, phá nhất ẩm chỉ rõ: “Lìa ngoài căn ra, không có riêng ngã, chỉ là nhãn... từ nhân duyên sinh, cho là năng tác, thật ra là phi năng tác, giả nói sáu trần gọi là sở tác”.

Để phá sự lập hai thứ thường ngã của ngoại đạo Tăng-khư: 1. Ngã hữu tri, là thường ngã. Đã là thường nên không phải là năng tác. 2. Ngã chấp vô tri, tức tất cả pháp. Đó là dụng của ngã hữu tri tự tánh thành tựu trí không phải sở tác. Phật giả nói sáu trần gọi là sở tác, do đó giả nói tạo tác là sáu trần: 1. Phá ngoại đạo cho tất cả sự đều là do ý của ngã, đây là chê bai về tăng ích. 2. Tà kiến ngoại đạo cho là ngã thường, vì ngã thường cho nên các pháp cũng thường, đã có hai thứ đều là thường nên không có năng tác và đối tượng được tạo tác, tức là chê bai về tổn giảm. Để lìa hai biên nầy nên giả nói sáu trần là tạo tác, căn trần không khởi ý nên không có tạo tác. Nếu lìa căn trần thì cũng không có thức. Vì sao vậy? Vì thức phải nương vào căn trần mới sinh, thì không có bất tác, chính là phá năng tác sở tác... nơi ba thứ vô minh của ngoại đạo nên lập ba nghĩa nầy. Vì hiển bày hạt giống có năng chấp và sở chấp... cho nên lập mười tám giới. Nếu hiểu mười tám giới từ bốn duyên sinh, thì không chấp ngã làm năng sinh...

“Căn gọi là năng tác, năng tác”, có hai thứ: 1. Năng sinh thức nhận biết. 2. Có thể làm tác duyên của trần. “Trần là sở tác”, làm duyên của nhãn, làm chỗ nương cho thức. “Thức là tác giả”: Tác là nghĩa sinh khởi các sự, nghĩa là giới, từ chân thật căn bản. Nhãn (mắt) có ba thứ: 1. Nhãn phân biệt. 2. Nhãn chủng loại. 3. Nhãn như. Cho đến thắng trí của hành và phi hành, chẳng hạn như trong năm ấm đã giải thích.

4. Phá tác giả chấp (không có phần ba: Thọ giả chấp), nên nói sự nhân quả của mười hai duyên sinh. Ba nghĩa không có thêm bớt nên nói thêm bớt, là đối với mười một chi như hành, thức mà lập nhân bất bình đẳng. Vì sao? Vì lấy pháp vô thường lập thường làm nhân nên gọi là bất bình đẳng. Như ngoại đạo Tăng-khư... lập ngã vô tri làm nhân, cũng như

phái Ưu-lâu-khư lập thường ngã làm nhân và chấp trời tự tại là thường... có thể tác nghiệp, cũng là lập thường làm nhân, có thể tạo ra quả vô thường, nhân quả tức không tương tự nên nói lập lý nhân bất bình đẳng, mà nói về quả vô thường. Tự lấy hữu vô minh làm nhân, nhưng nhân đó là nhân hữu thường, tức là tăng ích đối với nhân. “Nghĩa cũng là nhân tổn giảm”, như ngoại đạo Ni-kiền-tử... cho các pháp tự nhiên mà có, không có nhân duyên, thật có mà cho là không, cho nên nói là nhân tổn giảm. “Tăng quả”, như nghĩa mà Tăng-khư đã lập, cho trong nhân đã có quả, quả tuy sẵn có, nhưng do nhân hiển bày quả. Quả này đã vốn sẵn có thì không từ nhân sinh, nhưng đúng lý do nhân duyên nhóm tập mới có quả này, nhưng ngoại đạo đó chấp vốn có, nên gọi là tăng quả.

“Tổn quả”, như nghĩa mà ngoại đạo chấp đoạn đã lập, cho tất cả nghiệp đều chiêu cảm quả, không có sinh vị lai, nhưng thật là có chiêu cảm quả và thật có sinh, mà tà chấp là không có, nên gọi là tổn quả.

“Tăng sự”, như trời Tự tại đã chấp, cho tất cả sự đều từ ý tâm của ngã mà có, như thể của vô minh riêng có tác ý có thể sinh ra hành, nhưng thể của vô minh thật ra không có riêng tác ý sinh hành. Lại nữa, như sự chấp của Ưu-lâu-khư, đối với thể của pháp riêng có các sự nghiệp động chuyển. Sự nghiệp có năm thứ, là trên, dưới, co, duỗi... chấp lấy động chuyển làm thể, lìa ngoài thể thì không thật có riêng sự nghiệp, nhưng tà chấp là có cho nên gọi là tăng sự.

“Tổn sự”, là sự chấp của ngoại đạo, cho “Vô minh không có năng lực có thể sinh hành, vô minh hoặc còn hoặc không còn, thì cũng tự nhiên có hành, nên biết vô minh không có năng lực có thể sinh hành”. Nếu hiểu rõ mười hai hữu phần xoay vần sinh thì có thể lìa sáu thứ tà chấp của sự nhân quả như thêm bớt v.v... nói lược về nghĩa của mười hai hữu phần, nhân quả tự nó có ba thứ: 1. Nói về vô thường. 2. Nói về ý không động chuyển. 3. Nói về thể tướng của nhân quả. Nếu tâm là thường thì không có nhân quả, nhưng vì tâm là vô thường nên nghĩa nhân quả được lập. Nếu nói có ý động chuyển riêng, thì nhân nên tác ý sinh quả, quả lẽ ra tác ý mới từ nhân sinh, nên là tự tại. Không phải cho là y tha tức sinh nghĩa y tha. Nhân nương vào quả, quả dựa vào nhân mà thành, chờ đợi lẫn nhau đều là y tha. Cho nên là giả, vì không có thật tánh. Nếu không tương tự thì mất ý nghĩa của nhân quả, như hạt đậu không sinh ra lúa, vì không phải nhân nên không cùng sinh lẫn nhau. Nếu khiến quả không tương tự nhân, thì nhân không giống quả, làm ác mà được sinh cõi trời, làm thiện thì bị đọa địa ngục, cho đến hữu lưu nên chiêu cảm giải thoát, vô lưu thì tăng thêm sinh tử. Do đó vô thường sinh

ra vô thường, lý tự nhiên này khởi nhọc chấp có tác ý. Nhân quả tương tự gọi là mười hai hữu phần, nghĩa này để phá trừ ba thứ phiền não, là tham ái là da, ngã kiến là thịt và vô minh là tim. Trong thể của mười hai duyên này, nếu là phần quả báo, thật ra hoặc chán lìa để phá tham ái để hiển bày môn giải thoát vô nguyên. Nếu là phần nhân thì phá ngã kiến để hiển bày quả do nhân sinh. Không phải ngã thường khởi làm rõ môn giải thoát không, dùng vô minh lại hiển bày vô minh. Nếu hiểu rõ các nghiệp hành từ vô minh sinh, là vô minh hiển bày tâm u tối. Diệt vô minh tức là chấp tướng của bốn thứ chê bai. Phá vô minh này để hiển bày môn giải thoát vô tướng. Nếu thể của mười hai hữu phần không thêm không bớt, thì trừ ngã kiến và lìa chấp tác giả, dùng mười hai hữu phần để chánh thức phá bỏ chấp này. “Thuộc về ba gốc”, là vô minh có ba nghĩa: 1. Do phân biệt hiển bày, tức là giả phân biệt. 2. Có đạo lý nhân quả, tức là giả y tha. 3. Hai thứ này đều không thật có, tức là giả chân thật. Một chi vô minh đã như thế, thì... mười một thứ còn lại như hành v.v... ví dụ đều như vậy, không cần giải thích lại.

5. Phá tự tại giả chấp: là nói thắng trí của xứ và phi xứ. Ngoại đạo chấp trời Tự Tại có thể khởi như ý làm thiện, đắc quả báo đường ác, sinh ác thì có thể chiêu cảm đường lành, khởi hữu lưu thì được giải thoát, khởi vô lưu thì chiêu cảm sinh tử. Vì sao? Vì được tự tại. Để phá chấp này nên nói xứ phi xứ đều là y tha, đều không có tự tại. Không tự tại có ba nghĩa: 1. Nướng vào xứ phi xứ của nghiệp. 2. Nướng vào xứ phi xứ của phiền não. 3. Nướng vào xứ phi xứ của quả báo. Như trong nghĩa thọ lượng, nói rộng bảy thứ là nghĩa của xứ - phi xứ. Nướng vào xứ phi xứ của nghiệp, là nướng vào nghiệp ác gọi là đường ác, gọi là xứ, vì không có năng lực tự tại để nhập. Nếu y theo nghiệp ác không nhập vào đường ác thì gọi là phi xứ, là không có xứ ấy, nghiệp thiện cũng vậy. Nướng vào (xứ phi xứ của phiền não, hoặc có người chưa xả năm uẩn, chưa tu tập bảy giác chi, thì không thể nào dứt trừ hết mé khổ. Nướng vào phiền não không đạt đến giải thoát, nên biết không có nghiệp tự tại. Phạm phu nướng vào phiền não có thể khởi nghiệp sát... không có phiền não làm y xứ cho nên đều không có năng lực tự tại. Nướng vào xứ phi xứ của quả báo, là một nước không có hai vua, thế gian không có hai Phật. Nếu khiến cho có hai vua, hai Phật đồng thời cùng xuất hiện, là không có việc như vậy, như người nữ làm chuyển luân, cũng không có chuyện đó. Thanh văn và Bích chi Phật được thành Phật, cũng là không có việc đó, vua chuyển luân và Phật đồng có nghiệp bất cộng, nghiệp này trên hết, tất cả nướng vào năng lực của nhân duyên quả báo... tuy

tác ý và dục đồng một xứ, nhưng không bao giờ được từ tâm. Người nữ có hai nghiệp: 1. Do tâm thiện cho nên chiêu cảm được thân người. 2. Do nghiệp ác nên làm thân nữ, thường bị lệ thuộc người khác, không được tự tại, đều là quả của báo y tha. Thiếu dục, tri túc của người Nhị thừa, nương vào nghiệp này mà đắc quả ấy, đã đắc quả rồi, muốn cầu Bồ-tát thì không có năng lực tự tại, không bao giờ được. Như nghĩa này thì có hai thứ: 1. Dựa vào nghiệp. 2. Dựa vào quả: nếu đắc bảy thứ của thắng trí phi xứ này, thì lìa ngã kiến, sau đó được tự tại, có thể làm như ý, thuộc nghĩa của tánh căn bản, đã giải thích như trước, sự đối chiếu khó đạt được, nên không ghi lại nữa.

